



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 4 Năm 2023**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.187.516.296.379</b>	<b>8.780.811.006.173</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>274.796.383.783</b>	<b>97.553.590.241</b>
1	Tiền	111	4	66.469.696.196	97.090.949.782
2	Các khoản tương đương tiền	112		208.326.687.587	462.640.459
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.000.000	100.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.058.390.066.436</b>	<b>7.467.405.717.628</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.832.895.380.102	1.609.558.980.064
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.579.788.810	35.913.891.761
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.054.329.711.180	5.702.180.745.370
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		723.337.684.474	537.309.091.724
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(568.752.498.130)	(417.556.991.291)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	6	<b>728.991.583.619</b>	<b>993.454.476.951</b>
1	Hàng tồn kho	141		745.789.067.871	1.028.787.068.166
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.797.484.252)	(35.332.591.215)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>125.238.262.541</b>	<b>222.297.221.353</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124.148.018.254	125.478.945.496
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		999.114.115	4.065.447.791
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	91.130.172	92.752.828.066
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.521.254.536.494</b>	<b>8.261.740.953.655</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.978.779.471</b>	<b>9.591.983.225</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216		9.978.779.471	9.591.983.225
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.875.573.656.890</b>	<b>5.478.596.790.176</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.321.152.454.328	4.863.513.528.701
	Nguyên giá	222		12.063.922.190.133	10.639.823.383.374
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.742.769.735.805)	(5.776.309.854.673)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	554.421.202.562	615.083.261.475
	Nguyên giá	228		1.119.635.984.536	1.093.136.467.440
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(565.214.781.974)	(478.053.205.965)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>170.356.165.578</b>	<b>178.001.216.679</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	170.356.165.578	178.001.216.679
<b>IV.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>501.426.317.955</b>	<b>501.426.317.955</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		495.226.317.955	495.226.317.955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.963.919.616.600</b>	<b>2.094.124.645.620</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7	1.944.096.124.543	2.093.675.089.487
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.823.492.057	449.556.133
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>18.708.770.832.873</b>	<b>17.042.551.959.828</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>10.290.437.069.843</b>	<b>9.766.343.852.523</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>10.289.309.895.194</b>	<b>9.724.407.851.818</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		922.962.550.599	1.480.893.120.608
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.691.140.605	1.056.238.674
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	8	181.874.303.958	18.100.507.589
4	Phải trả người lao động	314		977.528.256.722	1.024.576.179.384
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	213.751.521.801	151.886.585.701
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.186.116.537.037	1.383.924.450.279
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	363.335.799.832	188.627.292.028
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	6.041.701.989.135	5.215.719.226.653
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		400.347.795.505	259.624.250.902
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>1.127.174.649</b>	<b>41.936.000.705</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337		1.051.543.680	1.943.300.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	39.991.556.359
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		75.630.969	1.144.346
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>8.418.333.763.030</b>	<b>7.276.208.107.305</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	16	<b>8.418.333.763.030</b>	<b>7.276.208.107.305</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.925.091.640.000	3.283.395.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a -		4.925.091.640.000	3.283.395.380.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.709.722.205.278	1.424.495.512.206
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.783.519.917.752	2.568.317.215.099
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a -		9.387.557.628	1.031.288.334.192
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b -		1.774.132.360.124	1.537.028.880.907
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>18.708.770.832.873</b>	<b>17.042.551.959.828</b>

**Nguyễn Thị Hồng**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Linh**  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2023

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	3.217.308.189.285	3.098.214.192.739	12.552.996.391.372	11.652.111.828.673
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	85.852.395
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.217.308.189.285	3.098.214.192.739	12.552.996.391.372	11.652.025.976.278
4	Giá vốn hàng bán	11	18	1.719.027.861.380	1.634.753.040.500	6.692.130.281.373	5.953.361.384.007
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.498.280.327.905	1.463.461.152.239	5.860.866.109.999	5.698.664.592.271
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	578.575.497.173	372.843.848.522	979.881.404.186	886.479.318.166
7	Chi phí tài chính	22	20	118.641.220.204	96.189.507.224	479.938.125.336	474.163.419.936
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		112.709.511.844	77.782.132.946	450.795.139.387	371.427.394.591
8	Chi phí bán hàng	25	21	481.040.130.847	524.038.456.083	1.672.617.557.704	1.668.544.841.091
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	528.498.647.434	395.375.995.328	1.858.635.615.146	1.920.181.395.484
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		948.675.826.593	820.701.042.126	2.829.556.215.999	2.522.254.253.926
11	Thu nhập khác	31		3.787.382.824	2.985.865.037	33.552.282.434	8.193.181.917
12	Chi phí khác	32		6.911.460.924	7.913.315.095	33.599.472.193	30.560.355.343
13	Lợi nhuận khác	40		(3.124.078.100)	(4.927.450.058)	(47.189.759)	(22.367.173.426)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		945.551.748.493	815.773.592.068	2.829.509.026.240	2.499.887.080.500
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		113.491.143.593	118.923.122.989	482.631.626.964	434.529.108.030
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(16.251.576.926)	210.679.115	(19.299.449.301)	4.775.176.561
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		848.312.181.826	696.639.789.964	2.366.176.848.577	2.060.582.795.909

**Nguyễn Thị Hồng**  
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Linh**  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	VND	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.829.509.026.240</b>	<b>2.499.887.080.500</b>
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>923.908.535.375</b>	<b>677.338.576.478</b>
-	Khấu hao tài sản cố định	02	1.281.438.946.345	1.116.509.523.136
-	Các khoản dự phòng	03	132.660.399.876	41.647.374.431
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11.989.425.798)	(15.901.785.305)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(928.996.524.435)	(836.343.930.375)
-	Chi phí lãi vay	06	450.795.139.387	371.427.394.591
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.753.417.561.615</b>	<b>3.177.225.656.978</b>
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(26.467.357.903)	(73.308.661.885)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	282.998.000.295	(372.854.594.054)
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(548.786.961.996)	(126.055.867.417)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	150.909.892.186	(311.780.199.673)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(436.707.766.496)	(358.630.570.136)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(344.903.199.346)	(509.762.730.189)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	113.000.000	10.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(96.207.250.778)	(131.282.817.265)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.734.365.917.577</b>	<b>1.293.560.216.359</b>
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.703.457.018.748)	(1.732.328.188.446)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.391.294.054	694.182.774
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.137.060.000.002)	(24.240.906.706.753)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.784.911.034.192	28.772.288.529.012
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	675.688.585.513	831.189.680.460
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.373.526.104.991)</b>	<b>3.615.937.497.047</b>
1	Tiền thu từ đi vay	33	20.886.078.522.875	11.363.604.158.580
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.085.502.821.463)	(15.891.773.923.180)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(984.658.412.350)	(328.286.741.750)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(184.082.710.938)</b>	<b>(4.856.456.506.350)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ</b>	<b>50</b>	<b>176.757.101.648</b>	<b>53.041.207.056</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>97.553.590.241</b>	<b>44.641.724.881</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>485.691.894</b>	<b>(129.341.696)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ</b>	<b>70</b>	<b>274.796.383.783</b>	<b>97.553.590.241</b>

**Nguyễn Thị Hồng**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Linh**  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 32 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.765 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7.274 nhân viên).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	Cung cấp dịch vụ Game Online, báo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>(Số năm)</u>
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

#### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### Ghi nhận doanh thu

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu dịch vụ viễn thông**

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*





Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng	66.469.696.196	97.090.949.782
Các khoản tương đương tiền	208.326.687.587	462.640.459
<b>Tổng tiền</b>	<b><u>274.796.383.783</u></b>	<b><u>97.553.590.241</u></b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

**5. NỢ XẤU**

	<u>31/12/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi	569.988.695.818	1.236.197.688	446.318.594.688	28.761.603.397
	<b><u>569.988.695.818</u></b>	<b><u>1.236.197.688</u></b>	<b><u>446.318.594.688</u></b>	<b><u>28.761.603.397</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	57.128.979.044	-	88.839.497.430	-
Hàng hóa	36.840.585.953	-	57.050.848.993	-
Công cụ	13.697.596.404	-	58.937.519.832	-
Nguyên vật liệu	638.121.906.470	(16.797.484.252)	823.959.201.911	(35.332.591.215)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>745.789.067.871</u></b>	<b><u>(16.797.484.252)</u></b>	<b><u>1.028.787.068.166</u></b>	<b><u>(35.332.591.215)</u></b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lắp đặt internet, truyền hình trả tiền	1.611.745.683.907	1.702.047.122.673
Chi phí thuê văn phòng	210.117.647.044	215.647.058.812
Chi phí trả trước dài hạn khác	122.232.793.592	175.980.908.002
	<b><u>1.944.096.124.543</u></b>	<b><u>2.093.675.089.487</u></b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		31/12/2023
		Số đã nộp/ bù trừ	Số đã thu/bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT	37.581.307.254	-	37.581.307.254	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.237.284.025	-	24.237.284.025	-
Thuế Thu nhập cá nhân	28.568.251.480	609.557.454	29.086.678.762	91.130.172
Thuế khác	2.365.985.307	-	2.365.985.307	-
<b>Cộng</b>	<b>92.752.828.066</b>	<b>609.557.454</b>	<b>93.271.255.348</b>	<b>91.130.172</b>
	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ		31/12/2023
		Số phải thu/nộp	Số đã nộp hoặc bù trừ	
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	13.428.220.721	1.816.382.881.622	1.785.209.621.862	44.601.480.481
- Thuế GTGT đầu ra	13.428.220.721	1.695.315.038.885	1.664.141.779.125	44.601.480.481
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	121.067.842.737	121.067.842.737	-
Thuế nhập khẩu	-	43.636.941	43.636.941	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	458.394.342.939	344.903.199.346	113.491.143.593
Các loại thuế khác	4.672.286.868	189.376.091.262	170.266.698.246	23.781.679.884
Thuế môn bài	-	365.502.478	365.502.478	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.098.452.300	155.978.582.142	139.275.310.970	20.801.723.472
Thuế nhà thầu	573.834.568	33.032.006.642	30.625.884.798	2.979.956.412
Các khoản phải nộp khác	-	333.832.633	333.832.633	-
Các khoản phí, lệ phí	-	333.832.633	333.832.633	-
<b>Cộng</b>	<b>18.100.507.589</b>	<b>2.464.530.785.397</b>	<b>2.300.756.989.028</b>	<b>181.874.303.958</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>104.220.790.581</b>	<b>10.429.994.422.723</b>	<b>13.752.023.259</b>	<b>91.856.146.811</b>	<b>10.639.823.383.374</b>					
Mua trong kỳ	811.200.000	559.717.157.576	2.518.522.727	1.213.003.974	564.259.884.277					
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.118.417.199.839	-	-	1.118.417.199.839					
Phân loại lại	1.062.423.833	51.944.289.105	(893.007.066)	(51.047.782.039)	1.065.923.833					
Thanh lý		(253.582.398.538)	(1.353.636.364)	(4.708.166.288)	(259.644.201.190)					
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>106.094.414.414</b>	<b>11.906.490.670.705</b>	<b>14.023.902.556</b>	<b>37.313.202.458</b>	<b>12.063.922.190.133</b>					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>28.347.843.382</b>	<b>5.651.072.240.954</b>	<b>8.377.134.918</b>	<b>88.512.635.419</b>	<b>5.776.309.854.673</b>					
Khấu hao trong kỳ	4.402.988.681	1.186.422.152.206	1.791.460.163	1.420.902.100	1.194.037.503.150					
Phân loại lại		51.944.289.105	(893.007.066)	(51.047.782.039)	3.500.000					
Thanh lý		(220.920.265.540)	(1.353.636.364)	(5.307.220.114)	(227.581.122.018)					
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>32.750.832.063</b>	<b>6.668.518.416.725</b>	<b>7.921.951.651</b>	<b>33.578.535.366</b>	<b>6.742.769.735.805</b>					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày đầu năm	<b>75.872.947.199</b>	<b>4.778.922.181.769</b>	<b>5.374.888.341</b>	<b>3.343.511.392</b>	<b>4.863.513.528.701</b>					
Tại ngày cuối quý	<b>73.343.582.351</b>	<b>5.237.972.253.980</b>	<b>6.101.950.905</b>	<b>3.734.667.092</b>	<b>5.321.152.454.328</b>					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>163.558.151.413</b>	<b>175.650.768.897</b>	<b>753.927.547.130</b>	<b>1.093.136.467.440</b>
Mua trong kỳ	25.113.193.868	2.653.542.140	2.435.072.107	30.201.808.115
Thanh lý, xóa sổ	-	(236.367.186)	-	(236.367.186)
Phân loại lại	(1.062.423.833)	(3.500.000)	-	(1.065.923.833)
- Giảm khác	(2.400.000.000)	-	-	(2.400.000.000)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>185.208.921.448</b>	<b>178.064.443.851</b>	<b>756.362.619.237</b>	<b>1.119.635.984.536</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	-	<b>101.459.285.731</b>	<b>376.593.920.234</b>	<b>478.053.205.965</b>
Khấu hao trong kỳ	-	33.749.087.610	53.652.355.585	87.401.443.195
Thanh lý, xóa sổ	-	(236.367.186)	-	(236.367.186)
Phân loại lại	-	(3.500.000)	-	(3.500.000)
<b>Số dư cuối quý này</b>	-	<b>134.968.506.155</b>	<b>430.246.275.819</b>	<b>565.214.781.974</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	163.558.151.413	74.191.483.166	377.333.626.896	615.083.261.475
Tại ngày cuối quý	185.208.921.448	43.095.937.696	326.116.343.418	554.421.202.562

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	55.552.423.097	39.830.766.443
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	14.297.934.220	234.304.468
Các công trình khác	100.505.808.261	137.936.145.768
	<b>170.356.165.578</b>	<b>178.001.216.679</b>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	102.668.906.116	88.581.533.225
Các khoản khác	111.082.615.685	63.305.052.476
	<b>213.751.521.801</b>	<b>151.886.585.701</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	14.432.540.283	8.743.440.073
Cổ tức phải trả	2.337.167.833	1.976.966.183
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	96.474.071.828	116.740.020.747
Các khoản phải trả khác	250.092.019.888	61.166.865.025
	<b>363.335.799.832</b>	<b>188.627.292.028</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2022		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND 4.532.335.321.364	VND 4.532.335.321.364				
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	683.383.905.289	683.383.905.289	20.886.078.522.875	19.402.118.916.174	VND 6.001.710.432.776	VND 6.001.710.432.776
<b>Cộng</b>	<b>5.215.719.226.653</b>	<b>5.215.719.226.653</b>	<b>20.926.070.079.234</b>	<b>20.085.502.821.463</b>	<b>6.041.701.989.135</b>	<b>6.041.701.989.135</b>

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2022		Phát sinh		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND 723.375.461.648	VND 723.375.461.648				
<b>Cộng</b>	<b>723.375.461.648</b>	<b>723.375.461.648</b>	<b>-</b>	<b>683.383.905.289</b>	<b>VND 39.991.556.359</b>	<b>VND 39.991.556.359</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2023	31/12/2022
Trong vòng một năm	VND 39.991.556.359	VND 683.383.905.289
Trong năm thứ hai	-	39.991.556.359
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	<b>39.991.556.359</b>	<b>723.375.461.648</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	39.991.556.359	683.383.905.289
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>-</b>	<b>39.991.556.359</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư ngày đầu năm trước</b>	<b>3.283.695.530.000</b>	<b>(300.150.000)</b>	<b>824.773.364.467</b>	<b>1.645.802.702.520</b>	<b>5.753.971.446.987</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.060.582.795.909	2.060.582.795.909
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	599.722.147.739	(599.722.147.739)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(209.421.566.001)	(209.421.566.001)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(328.339.538.000)	(328.339.538.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(300.150.000)	300.150.000	-	-	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(585.031.590)	(585.031.590)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.283.395.380.000</b>	<b>-</b>	<b>1.424.495.512.206</b>	<b>2.568.317.215.099</b>	<b>7.276.208.107.305</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.366.176.848.577	2.366.176.848.577
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(236.817.795.381)	(236.817.795.381)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.641.696.260.000	-	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(2.214.783.471)	(2.214.783.471)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>4.925.091.640.000</b>	<b>-</b>	<b>1.709.722.205.278</b>	<b>1.783.519.917.752</b>	<b>8.418.333.763.030</b>

**Cổ phiếu**

Cổ phiếu	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	328.339.538
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	328.339.538

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Vốn đã góp tại ngày</b>			
	<b>31/12/2023</b>		<b>31/12/2022</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>
1 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	247,113,031	50.17%	164,742,021	50.17%
2 Công ty Cổ phần FPT	224,861,187	45.66%	149,907,458	45.66%
3 Các cổ đông khác	20,534,946	4.17%	13,690,059	4.17%
	<b>492,509,164</b>	<b>100%</b>	<b>328,339,538</b>	<b>100%</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	231.872.358.876	316.690.351.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.321.124.032.496	11.335.421.477.193
	<b>12.552.996.391.372</b>	<b>11.652.111.828.673</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	85.852.395
	-	<b>85.852.395</b>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu bán hàng	231.872.358.876	316.690.351.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.321.124.032.496	11.335.335.624.798
	<b>12.552.996.391.372</b>	<b>11.652.025.976.278</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	192.864.600.598	266.296.151.797
Giá vốn dịch vụ	6.517.800.787.738	5.706.339.781.937
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.535.106.963)	(19.274.549.727)
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.692.130.281.373</b>	<b>5.953.361.384.007</b>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	441.886.087.012	561.838.699.473
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.589.917.015	21.238.461.140
Cổ tức, lợi nhuận được chia	513.405.400.159	303.402.157.553
<b>Tổng cộng</b>	<b>979.881.404.186</b>	<b>886.479.318.166</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	450.795.139.387	371.427.394.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.142.985.949	102.736.025.345
<b>Tổng cộng</b>	<b>479.938.125.336</b>	<b>474.163.419.936</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Bán hàng	1.299.075.368.425	1.218.651.158.615
Chi phí Bán hàng khác	373.542.189.279	449.893.682.476
<b>Tổng Chi phí Bán hàng</b>	<b>1.672.617.557.704</b>	<b>1.668.544.841.091</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Quản lý	1.159.175.772.402	1.283.219.548.862
Chi phí Quản lý khác	699.459.842.744	636.961.846.622
<b>Tổng Chi phí Quản lý</b>	<b>1.858.635.615.146</b>	<b>1.920.181.395.484</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**23. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.344.374.771.278	1.114.072.901.120
Công ty TNHH Truyền hình FPT	66.484.041.247	72.379.140.545
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	19.441.339.165	15.390.205.101
Trường Đại học FPT	1.873.134.237	1.597.932.608
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	152.946.965	89.648.091
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	745.685.394	512.987.868
Công ty Cổ phần FPT	10.667.387.818	671.343.193
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.255.916.338	604.572.441
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	6.389.092.105	2.417.404.723
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	132.315.394	41.171.314
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	174.609.832	106.248.082
Viện quản trị kinh doanh	9.600.000	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	6.180.928.632	3.098.877.660
	<b>1.458.881.768.405</b>	<b>1.210.982.432.746</b>
<b>Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	212.777.164.803	174.994.790.698
Công ty TNHH Truyền hình FPT	522.958.082.544	395.031.825.742
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	7.202.896.809	14.880.795.306
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	43.686.795.290	42.762.353.463
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	315.795.311.863	331.551.304.121
Công ty Cổ phần FPT	111.543.393.137	108.462.673.978
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.624.815.778	1.527.796.125
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	12.145.636.264	6.930.006.030
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	12.965.109.656	7.319.551.806
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	6.901.804.796	4.245.589.344
Viện quản trị kinh doanh	400.500.000	-
Trường Đại học FPT	228.099.066	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	416.559.185
	<b>1.248.229.610.006</b>	<b>1.088.123.245.798</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**24. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	520.993.987.142	542.700.164.926
Công ty TNHH Truyền hình FPT	723.334.531	15.246.117.913
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	192.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.418.083.508	2.118.454.508
Công ty Cổ phần FPT	10.029.538.792	197.259.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	327.063.000	112.705.400
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.444.676.976	-
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	13.546.500	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	15.840.000	3.300.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.037.276	-
Trường Đại học FPT	24.000.000	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	5.896.666	177.597.816
	<b>539.010.196.391</b>	<b>560.555.599.563</b>
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
<b>Cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	5.978.364.099.438	3.293.280.745.370
Công ty TNHH Truyền hình FPT	1.075.965.611.742	2.408.900.000.000
	<b>7.054.329.711.180</b>	<b>5.702.180.745.370</b>
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	587.715.913.196	342.992.830.078
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.237.755.850	2.455.567.094
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124.072.996.975	176.266.698.513
Công ty Cổ phần FPT	3.085.491	367.864
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	3.553.000	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	5.734.730	-
	<b>715.039.039.242</b>	<b>521.715.463.549</b>
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	50.610.447.212	5.539.431.586
Công ty TNHH Truyền hình FPT	78.727.859.207	159.661.625.515
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	992.923.155	285.012.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	1.203.434.612	2.846.172.529
Công ty Cổ phần FPT	23.901.264.269	21.875.373.287
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	6.080.065.346	88.460.580.481
Công ty TNHH Phần mềm FPT	405.514.725	231.227.918
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	1.448.354.136	852.262.366
Trường Đại học FPT	8.539.308	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	682.020.400	1.367.240.400
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	4.709.735.828	10.093.872.940
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	-
	<b>168.770.158.198</b>	<b>291.212.799.022</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
<b>Chi phí lãi vay phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	61.063.511	559.300.878
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	161.546.205	-
	<b>222.609.716</b>	<b>559.300.878</b>
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	16.139.671.151	82.316.458.936
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	43.842.698.322	-
	<b>59.982.369.473</b>	<b>82.316.458.936</b>
	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác (thu, chi hộ)</b>		
Cổ tức phải trả	2.337.167.833	1.976.966.183
Trong đó:		
Các cổ đông khác	2.337.167.833	1.976.966.183
Thu hộ trả hộ	71.502.277.150	3.005.382.213
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	70.759.339.556	2.915.939.254
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	7.525.590	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	735.412.004	89.442.959
	<b>73.839.444.983</b>	<b>4.982.348.396</b>

**Nguyễn Thị Hồng**  
Người lập biểu

Ngày 22 tháng 01 năm 2024

**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hoàng Linh**  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này